

Số: 206/KH-UBND

Kiên Giang, ngày 27 tháng 10 năm 2021

### **KẾ HOẠCH**

**Sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Kế hoạch số 139/KH-UBND ngày 18/7/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về thực hiện hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động gặp khó khăn do đại dịch Covid-19 theo Nghị quyết số 68/NQ-CP ngày 01/7/2021 của Chính phủ và Quyết định số 23/2021/QĐ-TTg ngày 07/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ trên địa bàn tỉnh Kiên Giang**

Căn cứ Nghị quyết số 68/NQ-CP ngày 01/7/2021 của Chính phủ về một số chính sách hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động gặp khó khăn do đại dịch COVID-19; Quyết định số 23/2021/QĐ-TTg ngày 07/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định về việc thực hiện một số chính sách hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động gặp khó khăn do đại dịch COVID-19; Kế hoạch số 139/KH-UBND ngày 18/7/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về thực hiện hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động gặp khó khăn do đại dịch Covid-19 theo Nghị quyết số 68/NQ-CP 01/7/2021 của Chính phủ và Quyết định số 23/2021/QĐ-TTg ngày 07/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.

Trước diễn biến phức tạp của đại dịch Covid-19 làm ảnh hưởng đến người lao động và người sử dụng lao động trên địa bàn tỉnh là rất lớn; để kịp thời cân đối, bố trí kinh phí cho các địa phương chi hỗ trợ cho các đối tượng bị ảnh hưởng bởi đại dịch Covid-19; trên cơ sở đề nghị của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tại Tờ trình số 2741/TTr-LĐTBXH ngày 22/10/2021, Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Kế hoạch sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Kế hoạch số 139/KH-UBND ngày 18/7/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về thực hiện hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động gặp khó khăn do đại dịch Covid-19 theo Nghị quyết số 68/NQ-CP ngày 01/7/2021 của Chính phủ và Quyết định số 23/2021/QĐ-TTg ngày 07/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ trên địa bàn tỉnh Kiên Giang, cụ thể như sau:

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 và khoản 2 Mục IV của Kế hoạch số 139/KH-UBND ngày 18/7/2021 như sau:



**“1. Nguồn kinh phí:**

- Kinh phí hỗ trợ chính sách số 1, số 2 và số 3 của Kế hoạch do Quỹ Bảo hiểm xã hội, Quỹ bảo hiểm thất nghiệp đảm bảo.

- Kinh phí hỗ trợ chính sách số 11 của Kế hoạch do Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh thực hiện theo quy định tại Điều 41 Quyết định số 23/2021/QĐ-TTg ngày 07/7/2021.

- Kinh phí dự kiến hỗ trợ các chính sách số 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10 và 12 do ngân sách nhà nước đảm bảo, trong đó:

+ Kinh phí hỗ trợ chính sách số 4 đến số 10 của Kế hoạch: gồm 60% Ngân sách Trung ương hỗ trợ, còn lại 40% ngân sách địa phương thực hiện từ các nguồn: 50% dự phòng ngân sách và nguồn cải cách tiền lương còn dư của cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã; 70% quỹ dự trữ tài chính địa phương.

+ Kinh phí hỗ trợ chính sách số 12 của Kế hoạch cân đối từ nguồn ngân sách địa phương và các nguồn huy động hợp pháp khác.

**2. Dự toán kinh phí:**

- Tổng dự toán thực hiện kế hoạch là: 579.360 triệu đồng. Trong đó:

+ Kinh phí hỗ trợ chính sách số 1, 2, 3: 25.000 triệu đồng.

+ Kinh phí hỗ trợ chính sách số 11: 18.000 triệu đồng.

+ Kinh phí hỗ trợ chính sách số 4, 5, 6, 7, 8, 9 và số 10 là: 171.299 triệu đồng.

+ Kinh phí hỗ trợ chính sách số 12 là: 365.061 triệu đồng.

(Chi tiết theo Phụ lục đính kèm).

- - Đối với các chính sách do nguồn ngân sách nhà nước đảm bảo: các sở, ban, ngành cấp tỉnh và UBND các huyện, thành phố lập dự toán hỗ trợ cho các đối tượng trên địa bàn quản lý, gửi Sở Lao động - Thương binh và Xã hội rà soát, tổng hợp gửi Sở Tài chính trình UBND tỉnh bố trí kinh phí thực hiện”.

**2. Bổ sung vào khoản 1 Mục V của Kế hoạch số 139/KH-UBND ngày 18/7/2021 như sau:**

“- Kiểm tra, rà soát dự toán kinh phí hỗ trợ cho các đối tượng do các sở, ban, ngành cấp tỉnh, UBND các huyện, thành phố và tổng hợp gửi Sở Tài chính”.

**3. Các nội dung khác vẫn giữ nguyên theo Kế hoạch số 139/KH-UBND ngày 18/7/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về thực hiện hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động gặp khó khăn do đại dịch Covid-19 theo Nghị quyết số 68/NQ-CP ngày 01/7/2021 của Chính phủ và Quyết định số 23/2021/QĐ-TTg ngày 07/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.**



Các sở, ban, ngành cấp tỉnh và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố tổ chức triển khai thực hiện nghiêm các nội dung của Kế hoạch này. Trong quá trình triển khai thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc thì các cơ quan, đơn vị, địa phương phản ánh về Ủy ban nhân dân tỉnh (thông qua Sở Lao động - Thương binh và Xã hội) để điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp./.

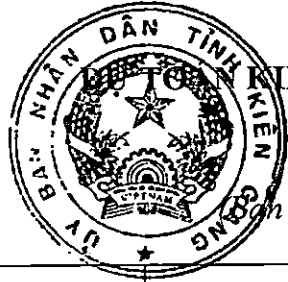
**Nơi nhận:**

- VPCP (A+B);
- Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;
- TT.TU; TT.HĐND tỉnh;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh (Đảng, chính quyền, đoàn thể, các tổ chức chính trị - xã hội);
- Báo Kiên Giang;
- Đài Phát thanh và Truyền hình KG;
- UBND các huyện, thành phố;
- LĐVP và CVNC;
- Lưu: VT, tthuy, "HT".



Nguyễn Lưu Trung





**Phụ lục**  
**KINH PHÍ HỖ TRỢ NGƯỜI LAO ĐỘNG, NGƯỜI SỬ DỤNG LAO ĐỘNG BỊ ẢNH HƯỞNG DỊCH COVID-19**  
**THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 68/NQ-CP NGÀY 01/7/2021 CỦA CHÍNH PHỦ**

(Số liệu dự toán đến 31/12/2021)

Ban hành kèm theo Kế hoạch số 206 /KH-UBND ngày 27 tháng 10 năm 2021 của UBND tỉnh Kiên Giang

Đơn vị tính: triệu đồng

Stt	Tên đơn vị	Chính sách 4 - Tạm hoãn HĐLĐ		Chính sách 5 - Ngừng việc		Chính sách 6 - Chấm dứt HĐLĐ nhưng không đủ điều kiện hưởng thất nghiệp		Chính sách 7 - Bổ sung cho NLĐ và trẻ em		Chính sách 8 - Điều trị Covid-19, cách ly y tế		Chính sách 9 - Viên chức hoạt động nghệ thuật và hướng dẫn viên du lịch		Chính sách 10 - Hộ kinh doanh		Chính sách 12 - Lao động tự do và lao động đặc thù khác		Tổng cộng	
		Số người	Số tiền	Số người	Số tiền	Số người	Số tiền	Số người	Số tiền	Số người	Số tiền	Số người	Số tiền	Số người	Số tiền	Số người	Số tiền	Số người	Số tiền
1	Rạch Giá	5.995	22.241	160	160	76	282	750	750	3.500	5.880		-	4.990	14.970	56.280	84.420	71.751	128.703
2	Hà Tiên	520	1.929	50	50	42	156	120	120	1.000	1.680		-	960	2.880	7.800	11.700	10.492	18.515
3	Kiên Lương	2.500	9.275	300	300	32	119	300	300	64	108		-	776	2.328	13.970	20.955	17.942	33.384
4	Giang Thành	40	148	8	8	4	15	2	2	208	349		-	54	162	2.609	3.914	2.925	4.598
5	Hòn Đất	303	1.124	300	300	24	89	200	200	500	840		-	300	900	13.555	20.333	15.182	23.786
6	Châu Thành	11.275	41.830	640	640	120	445	360	360	640	1.075		-	240	720	28.952	43.428	42.227	88.499
7	Tân Hiệp	452	1.677	43	43	5	19	24	24	100	168		-	500	1.500	19.216	28.824	20.340	32.254
8	Giồng Riềng	88	326	64	64	15	56	54	54	831	1.396		-	992	2.976	24.914	37.371	26.958	42.243
9	Gò Quao	1.760	6.530	376	376	70	260	360	360	608	1.021		-	606	1.818	14.366	21.549	18.146	31.914
10	An Biên	100	371	240	240	8	30	142	142	905	1.520		-	622	1.866	11.452	17.178	13.469	21.347
11	An Minh	48	178	10	10	5	19	-	-	247	415		-	32	96	4.313	6.470	4.655	7.187
12	U Minh Thượng	-	-	-	-	4	15	21	21	40	67		-	76	228	3.692	5.538	3.833	5.869
13	Vĩnh Thuận	120	445	8	8	4	15	35	35	840	1.411		-	612	1.836	9.611	14.417	11.230	18.167
14	Kiên Hải	78	289	-	-	8	30	10	10	140	235		-	278	834	3.850	5.775	4.364	7.173
15	Phú Quốc	4.096	15.196	400	400	200	742	240	240	358	601		-	2.690	8.070	28.794	43.191	36.778	68.441
16	Sở Du lịch	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	230	853	-	-	-	-	230	853
17	Sở Văn hóa và Thể thao	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	18	67	-	-	-	-	18	67
18	Sở Y tế	-	-	-	-	-	-	-	-	2.000	3.360	-	-	-	-	-	-	2.000	3.360
	<b>TỔNG</b>	<b>27.375</b>	<b>101.561</b>	<b>2.599</b>	<b>2.599</b>	<b>617</b>	<b>2.289</b>	<b>2.618</b>	<b>2.618</b>	<b>11.981</b>	<b>20.128</b>	<b>248</b>	<b>920</b>	<b>13.728</b>	<b>41.184</b>	<b>243.374</b>	<b>365.061</b>	<b>302.540</b>	<b>536.360</b>